

**PHỤ LỤC 3**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

*(Ban hành theo Quyết định số /2022/QĐ-TTg ngày tháng năm 2022  
của Thủ tướng Chính phủ)*

**DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

Số thứ tự	Mã số	Mã số chỉ tiêu thống kê cấp huyện tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
<b>01. Đất đai và dân số</b>			
1	X0101	H0101	Diện tích và cơ cấu đất
2	X0102	H0102	Dân số
3	X0103	H0103	Số cuộc kết hôn
4	X0104	H0104	Số vụ ly hôn
5	X0105	H0105	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh
6	X0106	H0106	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử
<b>02. Kinh tế</b>			
7	X0201	H0201	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế
8	X0202	H0202	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp
9	X0203	H0206	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu
10	X0204	H0207	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi
11	X0205	H0212	Diện tích gieo trồng cây hàng năm
12	X0206	H0213	Diện tích cây lâu năm hiện có
13	X0207	H0219	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa
<b>03. Xã hội, môi trường</b>			
14	X0301	H0301	Số trường, lớp mầm non
15	X0302	H0302	Số giáo viên mầm non

16	X0303	H0303	Số học sinh mầm non
17	X0304	H0304	Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
18	X0305	H0305	Số phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
19	X0306	H0306	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
20	X0307	H0307	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở
21	X0308		Số nhân lực y tế của trạm y tế
22	X0309	H0308	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
23	X0310	H0318	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

## **NỘI DUNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP XÃ**

### **01. Đất đai, dân số**

#### **X0101. Diện tích và cơ cấu đất**

##### **I. Khái niệm, phương pháp tính**

###### **1. Diện tích đất**

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển thì diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, người quản lý và sử dụng.

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

- Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;
- + Đất trồng cây lâu năm;
- + Đất rừng sản xuất;
- + Đất rừng phòng hộ;
- + Đất rừng đặc dụng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- + Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- + Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

- Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

+ Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

+ Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

+ Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

+ Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

- Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:
  - + Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.
  - + Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.
  - + Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

#### b) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

- Người sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

### 1.2. Cơ cấu đất

#### a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

#### b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

### II. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;
- Đối tượng quản lý và sử dụng.

### III. Kỳ công bố: Năm.

### IV. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

### X0102. Dân số

#### I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra

đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

## **1. Dân số thời điểm**

(1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể. Ví dụ: Dân số thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020 là dân số quan sát được tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

(2) Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

(3) Kỳ công bố: Năm.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Quy mô dân số hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn:

+ Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hoá gia đình;

+ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Khi sử dụng một trong hai hoặc cả hai nguồn trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, UBND xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “Hộ và nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

## **2. Dân số trung bình**

(1) Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_0$  : Dân số đầu kỳ;

$P_1$  : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$  : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

(2) Phân tổ chủ yếu: Giới tính.

(3) Kỳ công bố: Năm.

(4) Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- Quy mô dân số hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn:
  - + Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hoá gia đình;
  - + Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Khi sử dụng một trong hai hoặc cả hai nguồn trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, UBND xã/phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng khái niệm “Hộ và nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

### **3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số**

#### **3.1. Tuổi**

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra thì:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

#### **3.2. Tình trạng hôn nhân**

Phân tổ dân số theo tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn : Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ/có chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

- Goá (vợ hoặc chồng đã chết và hiện chưa tái hôn ): Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn (tòa án đã xử cho ly hôn và hiện chưa tái hôn ): Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn

- Ly thân (đã kết hôn nhưng không còn sống với nhau như vợ chồng ): Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.



### **3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật**

Trình độ học vấn đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp hoặc cao đẳng;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ).

## **X0103. Số cuộc kết hôn**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Lần kết hôn (lần đầu, lần thứ 2 trở lên).

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

#### **X0104. Số vụ ly hôn**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Cơ sở dữ liệu ngành Tòa án.

#### **X0105. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo}} \times 100(\%)$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Giới tính.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

### **X0106. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số trường hợp tử vong đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi tỉnh (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Giới tính.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

## **02. Kinh tế**

### **X0201. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số cơ sở kinh tế

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) và chỉ tiến hành 1 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp).

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại cơ sở;
- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Lao động phân tổ thêm giới tính.

**3. Kỳ công bố:** 5 năm.

**4. Nguồn số liệu:** Tổng điều tra kinh tế.

## **X0202. Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

#### b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp,...
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hoá; hoạt động hiệp hội hoạt động tôn giáo,... (gọi chung là khu vực sự nghiệp).

#### c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

### 2. Phân tổ chủ yếu:

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn;

### 3. Kỳ công bố: 5 năm.

### 4. Nguồn số liệu: Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp

## X0203. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và cơ cấu thu

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Thu ngân sách nhà nước gồm:

- Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí;

- Toàn bộ các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu thu NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản thu trong tổng thu NSNN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Thu ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản thu chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

## **X0204. Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chi ngân sách nhà nước gồm:

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) gồm:

- Chi đầu tư phát triển;
- Chi thường xuyên;
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;
- Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau;
- Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ cấu chi NSNN là chỉ tiêu phản ánh tỷ trọng từng khoản chi trong tổng chi NSNN.

$$\text{Tỷ trọng mỗi khoản chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ (\%)} = \frac{\text{Chi ngân sách nhà nước theo từng loại phân tổ}}{\text{Tổng chi ngân sách nhà nước}} \times 100$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Các khoản chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển/chi trả nợ lãi/chi thường xuyên/chi viện trợ...).

**3. Kỳ công bố:** 6 tháng, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Dữ liệu hành chính.

## **X0205. Diện tích gieo trồng cây hàng năm**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích gieo trồng cây hàng năm: Là diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm, được tính từ khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm:

- Diện tích gieo trồng lúa;
- Diện tích gieo trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa mì, lúa mạch, cao lương);
- Diện tích gieo trồng cây lấy củ có chất bột: Khoai lang, sắn, khoai sọ...;
- Diện tích gieo trồng mía;
- Diện tích gieo trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Diện tích gieo trồng cây lấy sợi: Đay, cói, bông;
- Diện tích gieo trồng cây có hạt chứa dầu: Lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích gieo trồng cây rau, đậu các loại và diện tích hoa: Rau muống, rau cải, nấm, đậu/đỗ đen, hoa hồng,...;
- Diện tích gieo trồng cây gia vị, dược liệu hàng năm: Ớt cay, ngải cứu,...;
- Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác: Cỏ, cây thức ăn gia súc,....

### **Phương pháp tính:**

*Diện tích gieo trồng cây hàng năm* được tính theo từng vụ sản xuất. Các phương thức gieo trồng cây hàng năm gồm trồng trần, trồng xen, trồng gối, trồng lưu gốc. Phương pháp tính diện tích gieo trồng đối với từng phương thức như sau:

- Trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Trong một vụ sản xuất, có thể trồng một lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau, hoa.

Phương pháp tính diện tích trồng trần: Trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn một loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần.

Phương pháp tính diện tích trồng xen: Diện tích gieo trồng cây trồng chính tính như cây trồng trần, diện tích gieo trồng các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Như vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

- Trồng gối vụ: Trên cùng một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

Phương pháp tính diện tích trồng gối vụ: Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau đều được tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

- Trồng lưu gốc: Trên một diện tích trồng 01 lần nhưng thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ sản xuất như: Mía, rau muống, rau ngót, sả, củ voi,....

Phương pháp tính diện tích trồng lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng mặc dù thu hoạch nhiều lần trong một vụ sản xuất.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại cây chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp.

- Dữ liệu hành chính.

## **X0206. Diện tích cây lâu năm hiện có**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

#### ***Khái niệm:***

Cây lâu năm: Là loại cây nông nghiệp được gieo trồng 1 lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán về diện tích trồng tập trung.

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích những cây sau :

- Cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, bơ, mít, sầu riêng, măng cụt, thanh long, táo,....;

- Cây lấy quả chứa dầu: Dừa, cọ,....;

- Cây điều;



- Cây hồ tiêu;
  - Cây cao su;
  - Cây cà phê;
  - Cây chè;
  - Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm: Sa nhân, đinh lăng, ...;
  - Cây lâu năm khác: Dâu tằm, trà không, cau, cây cảnh, ...;
- Diện tích cây lâu năm phân theo thời gian sinh trưởng gồm:

- Diện tích cây lâu năm trồng mới;
- Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản;
- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm;

Diện tích cây lâu năm phân theo quy mô diện tích trồng gồm:

- Diện tích cây lâu năm hiện có;
- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung;
- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi).

### ***Phương pháp tính:***

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

#### 1.1 Diện tích cây lâu năm hiện có

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm hiện có} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} + \text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi)}$$

1.2. Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m<sup>2</sup> trở lên, mật độ cây trồng cơ bản bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng tập trung} = \text{Diện tích cây lâu năm trồng mới} + \text{Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản} + \text{Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm}$$

1.3. Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng trong năm, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới đến thời điểm quan sát; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

1.4. Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bóí.

1.5. Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng; cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

1.6. Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (quy đổi): Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán cho sản phẩm và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích trồng tập trung.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm quy đổi về diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán cho sản phẩm}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

**2. Phân tổ chủ yếu:** Loại cây chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ;
- Điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

#### **X0207. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa**

Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, gồm diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi triều ven biển... gồm cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quây lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lã, lọc...

Diện tích nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ} = \text{Số vụ nuôi} \times \text{Diện tích nuôi trồng thủy sản}$$

Trong đó:

+ Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong kỳ. Nếu trong kỳ, thu hoạch rải rác theo hình thức tía thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng thì chỉ tính 1 vụ nuôi. Trường hợp này thường gặp ở nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến;

+ Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản được tính cho loại nuôi chính. Loại nuôi chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo.

Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

- Nếu trên cùng một diện tích có nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì diện tích nuôi trồng trong kỳ được tính cho từng loại thủy sản.

Tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại, diện tích nuôi trồng thủy sản được chia theo:

a) Loại nước:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20‰.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở khu vực biển (có độ mặn của nước trên 20‰). Khu vực biển được tính từ mép nước triều kiệt trở ra.

b) Phương thức nuôi:

- Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo quy tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi bảo đảm theo quy định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao

thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

- Nuôi bán thâm canh là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

- Nuôi quảng canh cải tiến là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn nuôi bán thâm canh nhưng cao hơn so với nuôi quảng canh: mật độ thả giống thấp; cho ăn thức ăn công nghiệp hoặc kết hợp với thức ăn tự nhiên với mức độ thường xuyên nhưng cường độ thấp.

- Nuôi quảng canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, con giống thả với mật độ thấp, thức ăn chủ yếu từ tự nhiên thông qua việc lấy nước vào (qua cửa cống) và nhốt giữ vật nuôi trong một thời gian nhất định (tùy thuộc vào đối tượng, mùa vụ), cũng có thể cho ăn thường xuyên nhưng chưa theo quy trình chặt chẽ. Hình thức này còn gọi là nuôi truyền thống, có ưu điểm là phù hợp với quy luật tự nhiên, ít gây tổn hại tới môi trường nhưng năng suất nuôi thủy sản rất thấp.

c) Theo hình thức nuôi thủy sản: nuôi ao/hầm; nuôi bể/bồn; nuôi lồng, bè; nuôi đăng quảng; nuôi bạt đáy/ao xây; nuôi vèo; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển...

d) Theo cách thức nuôi

- Nuôi chuyên canh: nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp: Nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá - lúa, tôm - lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn..., trong đó:

+ Nuôi thủy sản - lúa là cách thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác - 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để bảo đảm môi trường sinh thái.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Hình thức nuôi chủ yếu.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;

- Điều tra thủy sản.

### **03. Xã hội, môi trường**

#### **X0301. Số trường, lớp mầm non**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

**a) Trường học giáo dục mầm non** là cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Nhà trẻ là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

Trường mầm non là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

**b) Lớp học giáo dục mầm non** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: Hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- Hệ nhà trẻ gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 36 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- Hệ mẫu giáo gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu;

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn.

## **3. Kỳ công bố: Năm.**

## **4. Nguồn số liệu: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.**

### **X0302. Số giáo viên mầm non**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo viên mầm non là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- Giáo viên nhà trẻ là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- Giáo viên mẫu giáo là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ

tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Trình độ học vấn.

## **3. Kỳ công bố:** Năm.

## **4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0303. Số học sinh mầm non**

Số học sinh mầm non bao gồm: số trẻ em nhà trẻ và số trẻ em mẫu giáo.

#### **a. Số trẻ em nhà trẻ**

##### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Trẻ em nhà trẻ: bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo, nhóm trẻ tại cơ quan, xí nghiệp.

- Số trẻ em tối đa của 1 nhóm trẻ quy định như sau:

- + Nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi: 15 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi: 20 trẻ;
- + Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi: 25 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 36 tháng là người dân tộc không phải là dân tộc kinh.

- Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là số trẻ em trong độ tuổi từ 3 tháng đến 36 tháng bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Trình độ học vấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## **b. Số trẻ em mẫu giáo**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở cơ quan, xí nghiệp và ở các trường phổ thông.

- Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

+ Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 25 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 30 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 35 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc: là trẻ em trong độ tuổi từ 3 tuổi đến 6 tuổi là người dân tộc không phải là dân tộc kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: là trẻ em bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn và được ra lớp học chung với người không khuyết tật tại các trường mẫu giáo, mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (trích Điều 2, Luật số 51/2010/QH12 - Luật Người khuyết tật).

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi: là trẻ em được đánh giá là nhẹ cân và thấp còi căn cứ theo bảng phân loại của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tuyển mới;
- Khuyết tật;

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.



## **X0304. Số trường, lớp phổ thông tiểu học, trung học cơ sở**

### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Giáo dục tiểu học là bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục phổ thông. Hệ thống giáo dục phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục ban hành năm 2005, bao gồm: Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm, từ lớp 1 đến lớp 5. Tuổi của học sinh vào lớp 1 là 6 tuổi.

**a) Trường tiểu học** là một cơ sở giáo dục đảm bảo đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền quyết định thành lập các trường tiểu học. Các trường tiểu học phải thực hiện chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Trường tiểu học có từ lớp 1 đến lớp 5 và có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra trường tiểu học hiện nay còn có loại hình trường ghép, bao gồm:

+ Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thực.

- Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Trường dân lập là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- Trường tư thực là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

**b) Lớp tiểu học** là một tổ chức của trường tiểu học gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp tiểu học: gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5.

Số lượng học sinh quy định của một lớp tiểu học chuẩn là 35 học sinh trở xuống.

### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;

- Đạt chuẩn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0305. Số phòng học phổ thôngtiểu học, trung học cơ sở**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Phòng học là một địa điểm cụ thể được cấu trúc thành phòng học của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến ngồi theo từng lớp để nghe giáo viên giảng bài, không phân biệt số ca, số lớp hay số trường sử dụng.

Phòng học đạt tiêu chuẩn được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

Phòng học kiên cố là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên.

Phòng học bán kiên cố là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

Phòng học tạm là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0306. Số giáo viên tiểu học, trung học cơ sở**

## 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giáo viên tiểu học là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ trung cấp sư phạm trở lên; dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Giáo viên trung học cơ sở là giáo viên có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở. Giáo viên trung học cơ sở dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

## 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Loại trường;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Trình độ học vấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

## X0307. Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở

### 1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 thuộc trường tiểu học.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9 thuộc trường trung học cơ sở.

Tuổi của học sinh được tính theo năm. Nhóm tuổi để tính phổ cập đúng tuổi được quy định như sau:

- Tiểu học: Từ 6 tuổi đến 10 tuổi.
- Trung học cơ sở: Từ 11 tuổi đến 14 tuổi.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban:

- Học sinh tuyển mới là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- Học sinh lưu ban là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

### 2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Loại trường;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Đạt chuẩn;
- Trình độ học vấn.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0308. Số nhân lực y tế của trạm y tế**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

#### **2. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Trình độ.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0309. Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

#### **1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh bao gồm số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế.

**2. Phân tổ chủ yếu:** Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

**3. Kỳ công bố:** Năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.

### **X0310. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

#### **1. Khái niệm, nội dung**

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

## **2. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thiên tai;
- Mức độ thiệt hại: Đối với mức độ thiệt hại về người: phân tổ theo giới tính.

**3. Kỳ công bố:** Khi có phát sinh, năm.

**4. Nguồn số liệu:** Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.